

Số: 07 /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường và Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để thực hiện phân cấp, phân định thẩm quyền quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương,

chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Bãi bỏ từ “huyện” tại mục II, mục III, mục IV Phụ lục I.1.
2. Bãi bỏ cụm từ “Ví dụ, yêu cầu đánh giá rủi ro chi tiết đến cấp huyện, thì các chỉ số thành phần của hiểm họa tương ứng phải chi tiết đến cấp huyện” tại mục II Phụ lục I.1.
3. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 10, khoản 1, 4 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 4 Điều 13, khoản 1, 3, 4 Điều 14, khoản 2 Điều 21, mục II Phụ lục I.2; cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 14, mục II Phụ lục I.2, Phụ lục III.2; cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 1 Điều 14, mục II Phụ lục I.2 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 26 như sau:

“đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để xác định vị trí, thời gian tập kết, thời gian hoạt động và quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tại điểm tập kết phù hợp; bảo đảm an toàn giao thông; hạn chế tối đa hoạt động vào giờ cao điểm.”.
2. Sửa đổi khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.”.
3. Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 66 như sau:

“a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan sau: Cơ quan cấp giấy phép môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này); Sở Nông nghiệp và Môi trường (nơi dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ); Ủy ban nhân dân cấp xã; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc

cum công nghiệp);”.

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 72 như sau:

“2. Việc lập, phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I như sau:

Bãi bỏ cụm từ “thị trấn, quận/huyện/thành phố” tại Phần ghi chú Mẫu số 04;

Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại Mẫu số 09;

b) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II như sau:

Bổ sung cụm từ “hoặc người có thẩm quyền” sau cụm từ “cơ quan” tại Phần ghi chú của các Mẫu số 03, 04b, 04c, 07, 09, 09a, 10, 12, 13, 16, 17, 18, 22, 24, 26, 29, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 44a, 45 và Mẫu số 46;

Thay thế cụm từ “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định” thành “được đóng dấu treo của cơ quan thẩm định thành lập hội đồng hoặc cơ quan được giao thẩm định hoặc cơ quan của người có thẩm quyền thành lập hội đồng” tại Mẫu số 07 và Mẫu số 16;

Thay thế cụm từ “đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được giao tổ chức cấp phép” thành “đóng dấu treo của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được giao tổ chức cấp phép hoặc cơ quan của người có thẩm quyền cấp phép” tại Mẫu số 31;

Bãi bỏ cụm từ “UBND cấp huyện” tại Phần ghi chú Mẫu số 40;

Bãi bỏ cụm từ “huyện/quận, thị xã, thành phố;” tại Phụ lục 1 Mẫu số 40;

Thay thế cụm từ “UBND huyện/quận/thị xã/TP trực thuộc tỉnh (trường hợp UBND tỉnh hoặc Sở TN&MT cấp phép)” bằng cụm từ “UBND phường/xã/đặc khu (trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Sở TN&MT cấp phép)” tại phần nội nhận của Mẫu số 40, 41 và 43.

c) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V như sau:

Bãi bỏ các cụm từ: “quận/huyện”, “huyện/quận, thị xã, thành phố” và “huyện” tại Mẫu số 01;

Bãi bỏ số thứ tự 2 và cụm từ “Mã danh mục Quận/Huyện” tại Mẫu số 02 Phụ lục V;

d) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VI như sau:

Thay thế Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

Thay thế cụm từ “xã/phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” tại bảng 1 Phụ lục II Mẫu số 03;

Thay thế cụm từ “quận/huyện/xã” bằng cụm từ “xã/phường/đặc khu” tại bảng 5 Phụ lục I Mẫu số 03;

Bãi bỏ cụm từ “quận/huyện” tại Bảng 1 Phụ lục II Mẫu số 03;

Thay thế cụm từ “quận/huyện” bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” tại Bảng 3, 4, 5, 6 và Bảng 12 Phụ lục II, Phụ lục III, IV, V, VI và Phụ lục VII Mẫu số 03; Mẫu số 07;

đ) Sửa đổi Phụ lục VII như sau:

Thay thế cụm từ “quận/huyện” bằng cụm từ “phường/xã/đặc khu” tại Mẫu số 03 và Mẫu số 04;

Bãi bỏ từ “huyện” tại Mẫu số 06.

6. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 7, Điều 9, Điều 38, Điều 44, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 55, Điều 62, Điều 63, khoản 1, điểm d, đ khoản 2 Điều 64, Điều 65, Điều 68, Điều 69, Điều 71, khoản 4 Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; Khoản 18 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 2 Điều 64 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT), Khoản 20 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 78 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT), Khoản 21 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 79 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT), Khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và tại các phụ lục: Mẫu số 02; phần Ghi chú, phần Nơi nhận Mẫu số 40, phần Ghi chú, phần Nơi nhận Mẫu số 41 Phụ lục II; phần Kính gửi Mẫu số 05, 06, 07, phần Ghi chú Mẫu số 15 Phụ lục III; phần Kính gửi Mẫu số 07 Phụ lục IV; Mẫu số 02 Phụ lục V; Mẫu số 01, 02 Phụ lục VII; Mẫu số 01, 02, 02a, 02b, 04 Phụ lục IX của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp các nội dung viện dẫn tên văn bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành.

7. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 43 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

8. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 5 Điều 42, khoản 3 Điều 63, điểm a khoản 5 Điều 66, điểm b khoản 1 Điều 68, điểm b khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 69, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 85 và Mẫu số 04, phần Nơi nhận Mẫu số 40, phần Nơi nhận Mẫu số 41 Phụ lục II, Mẫu số 07 Phụ lục IV của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, BDKH, MT

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành



Mẫu số 01. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã

(1)

(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

I. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Các tác động chính đến môi trường.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.
- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác... Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2.5. Quản lý chất thải và phế liệu

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- *Phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn trong năm (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), bao gồm: Tổng khối lượng CTRSH đô thị (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tổng khối lượng CTRSH nông thôn (... tấn/năm, tương đương với tấn/ngày);

+ Khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm; khối lượng (... tấn/năm, tương đương với ... tấn/ngày), tỷ lệ (%) CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định trên địa bàn trong năm.

- *Hiện trạng hạ tầng xử lý CTRSH:*

+ Tổng số cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn;

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh; số lượng, tỷ lệ (%) các khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh;

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH dừng hoạt động hoặc đóng cửa, bao gồm: Số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa; số lượng, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh dừng hoạt động hoặc đóng cửa;

+ Số lượng khu/bãi, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh trên địa bàn đã được cải tạo, phục hồi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH thu hồi năng lượng; số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH không thu hồi năng lượng;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở sản xuất mùn hoặc phân compost từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý chất thải công kênh từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp khác đang hoạt động trên địa bàn (ghi rõ phương pháp: ví dụ phương pháp khí hoá);

+ Số lượng Trạm trung chuyển CTRSH, công suất của từng trạm trung chuyển CTRSH (tấn/năm).

- *Phương pháp xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH thuộc nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng để sản xuất mùn hoặc phân compost trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp hợp vệ sinh; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp không hợp vệ sinh;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được thu gom; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải nguy hại trong CTRSH được thu gom, xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp khác (nếu có, ghi rõ phương pháp: ví dụ công nghệ khí hoá).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp...).

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, thì chỉ cần báo cáo trong phần CTRCNTT).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn;

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

- Tổng số cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm, bao gồm: cơ sở nhập khẩu phế liệu sắt, thép, gang; cơ sở nhập khẩu phế liệu nhựa; cơ sở nhập khẩu phế liệu giấy; cơ sở nhập khẩu phế liệu thủy tinh; cơ sở nhập khẩu phế liệu kim loại màu. Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được cấp phép trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm). Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu đã được sử dụng và chưa được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm).

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn, gồm: Tổng số tiền xử phạt trong năm, việc tăng/giảm số tiền xử phạt so với năm trước; biện pháp buộc tái xuất phế liệu nhập khẩu hoặc buộc xử lý phế liệu nhập khẩu có vi phạm;...

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo;

2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường;

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

2.8. Báo cáo kết quả thực hiện việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học: triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học; phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

a) Nguồn nhân lực: số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo

vệ môi trường trên địa bàn; trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

b) Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa...).

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo phân công của UBND cấp tỉnh.

5. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

a) Phương hướng, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

2. Giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian tới

III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (5) (6),

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

Bảng 1. Xử lý nước thải sinh hoạt

STT	Mật độ dân số (người/km²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m³/ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m³/ngày đêm)	Nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung		Nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Kết quả quan trắc
				Tổng lượng (m³/ngày đêm)	Tỷ lệ (%)	Tổng lượng (m³/ngày đêm)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)		(7)
1								
2								
3								

Bảng 2. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

[illegible]

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

Bảng 1. Tình hình phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

TT	Tổng CTRSH phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH đô thị phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)				CTRSH nông thôn phát sinh, thu gom, xử lý (tấn/năm)			
	Khối lượng phát sinh	Khối lượng thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)	KL phát sinh	KL thu gom, vận chuyển	Khối lượng CTRSH xử lý	Tỷ lệ xử lý (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Bảng 2. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

I. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tên cơ sở kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công suất thiết kế (CSTK), công suất hoạt động thực tế (CSHD) (tấn/năm)														Tình trạng hoạt động		Cải tạo môi trường bãi chôn lấp	
		Chôn lấp hợp vệ sinh		Chôn lấp không hợp vệ sinh		Đốt thu hồi năng lượng		Đốt không thu hồi năng lượng		Sản xuất mùn/phân hữu cơ		Xử lý chất thải công kênh		Xử lý bằng phương pháp khác		Đang hoạt động	Dừng hoạt động (ghi rõ năm dừng hoạt động)	Đã đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ năm hoàn thành việc đóng bãi chôn lấp)	Chưa đóng cửa bãi chôn lấp theo quy định (ghi rõ kế hoạch thực hiện)
		CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD	CSTK	CSHD				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1																			
2																			
...																			

II. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Tên trạm trung chuyển kèm theo tên đơn vị quản lý vận hành	Địa chỉ hoạt động	Công nghệ sử dụng						Ghi chú
		Không có hệ thống ép		Có hệ thống ép				
		Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Hệ thống ép rác		Container tự ép		
				Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất hoạt động thực tế (tấn/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.								
2.								
.....								

Bảng 3. Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh

TT	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động hợp vệ sinh (khu/bãi)						Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động không hợp vệ sinh (khu/bãi)					Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh (%)
	Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp					Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp					
		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10 -<30 ha)	Lớn (30 -<50 ha)	Rất lớn (≥ 50ha)			Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10-<30 ha)	Lớn (30-<50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Bảng 4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)			Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn/năm)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%)
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đô thị	Nông thôn		Đô thị	Nông thôn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							

Bảng 5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, sản xuất mùn, phân compost, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng

TT	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (tấn/năm)					Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, đốt thu hồi năng lượng, đốt không thu hồi năng lượng (%)
		Tổng số	Trong đó:				
			Tái chế, tái sử dụng	Sản xuất mùn, phân compost	Đốt thu hồi năng lượng	Đốt không thu hồi năng lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Bảng 6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác

TT	Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp khác	Khối lượng (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)

Bảng 7. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH (nếu có) (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Bảng 8. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTRCNTT nếu có) (tấn/ngày)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 9. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác...)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRS, CTCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Bảng 10. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu (NKPL) làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở NKPL	Địa chỉ hoạt động	Giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần kèm theo ngày hết hiệu lực	Tình trạng hoạt động	Tổng khối lượng phế liệu (tấn/năm)		Loại phế liệu nhập khẩu (tấn/năm)									
					Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu trong năm	Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu được sử dụng trong năm	Sắt, thép, gang	Nhựa	Giấy	Thủy tinh	Đồng	Niken	Nhôm	Kẽm	Thiếc	Mangan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
...																

Bảng 11. Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
1	Khối lượng phế liệu nhập khẩu						
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu đã sử dụng	Tấn/năm					

TT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Phế liệu sắt, thép, gang	Phế liệu và mẫu vụn của nhựa	Phế liệu giấy	Phế liệu thủy tinh	Phế liệu kim loại màu
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu tăng/giảm so với năm trước	Tấn/năm					
2	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
3	Xử lý vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường						
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Đồng					
-	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính/vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Đồng					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Cơ sở					
-	Số lượng cơ sở bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Cơ sở					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tấn/năm					
-	Khối lượng phế liệu nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tái xuất hoặc xử lý do phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tăng/giảm so với năm trước	Tấn/năm					

Bảng 12. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế nguy hại trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Phụ lục III. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-.. ngày.....tháng.....năm....của.....)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài

Phụ lục IV. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Thủ tục...						
							
							
							

Phụ lục V. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:.../BC-... ngày.....tháng.....năm....của....)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)